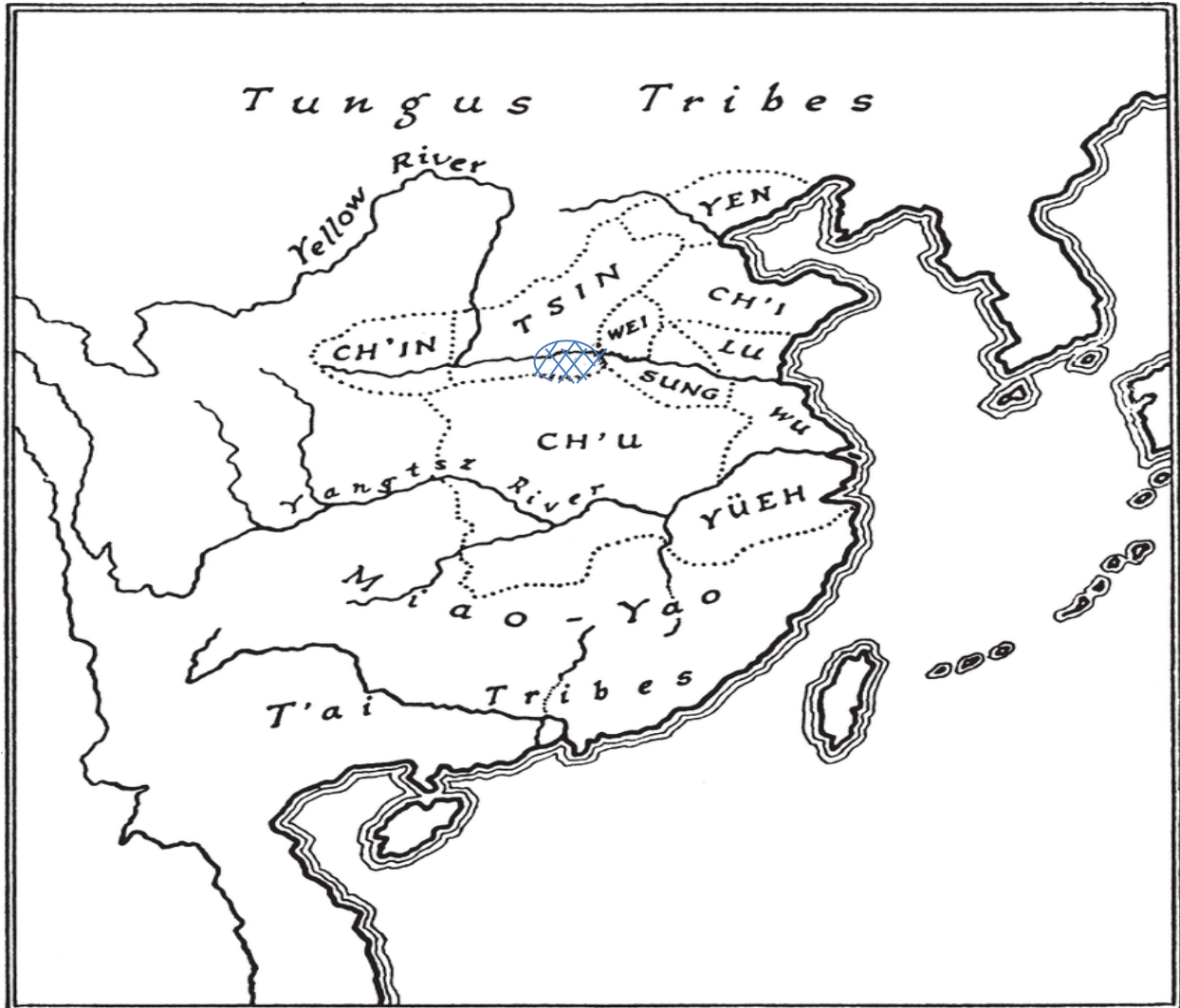


# CỔ SỬ VIỆT VÀ TRUNG HOA

Phạm Văn Oanh



Chinese territory in late Chou times (the batched portion represents the imperial domain).

*Lãnh thổ Trung Quốc vào cuối đời Chu (phần nhỏ gạch chéo là vùng đất của vương triều Hán).*

Nguồn: R.A.D. Forrest. - *Chinese Language* - 1973, p. 144

Các bằng chứng ngày càng nhiều về một nền văn minh Đông Nam Á đã làm lung lay nhiều thuyết tiền cổ đứng vững nhiều thập kỷ của thế kỷ 20. Người tiên phong trong việc đề xuất hướng mới cho nguồn gốc loài người là Wilhelm G. Solheim II, giáo sư Đại học Hawaii. Năm 1967, Solheim II cho công bố trên nhiều tài liệu nói về sự ra đời sớm của việc trồng trọt, làm gốm, đóng thuyền, đúc đồ đồng thau. Sau Solheim II, một số nhà khảo cổ học

khác đều có cùng quan điểm là Đông Nam Á là cái nôi của văn minh nông nghiệp sớm nhất của nhân loại.

Năm 1923, bà Madeleine Colani cùng những người hướng dẫn địa phương khám phá ra một số lượng rất lớn di cốt người và dụng cụ bằng đá, trong một hang đá vôi thuộc tỉnh Hòa Bình. Trong mấy năm liền sau đó, bà liên tục khám phá thêm mười hai hang động trong vùng Hòa Bình, khai quật được một số lượng di vật hiếm thấy. Sau khi phân tích chúng và so sánh liên hệ với đồ đá tìm thấy trong vùng núi Bắc Sơn, bà đề nghị xem toàn thể những di vật đặc biệt bằng đá cuội, với đặc điểm là chỉ được đẽo ở lưỡi hay rìa, là của cùng một nền văn hóa, văn hóa Hòa Bình hay Hoabinhien. Văn hóa Hòa Bình được giới khảo cổ học chính thức công nhận từ ngày 30 tháng 1 năm 1932. Văn hóa Hòa Bình thuộc thời Đồ đá cũ sang Đồ đá mới (cách ngày nay 15.000 năm, kéo dài đến 2.000 năm trước Công Nguyên). Trên vùng đất xen núi đá vôi, thuộc phía Tây châu thổ ba con sông lớn thuộc Bắc Bộ Việt Nam, và với không gian rộng lớn, tiêu biểu cho cả vùng Đông Nam Á và Nam Trung Quốc.

Dựa vào các di chỉ tìm thấy và niên đại của chúng, các nhà khảo cổ chia Văn hóa Hòa Bình thành ba thời kỳ nối tiếp nhau:

- Hòa Bình sớm, hay Tiền Hòa Bình, có niên đại tiêu biểu là di chỉ Thẩm Khuyên ( $32.100 \pm 150$  trước Công Nguyên), Mái Đá Điều, Mái Đá Ngầm ( $23.100 \pm 300$  TrCN).
- Hòa Bình giữa, hay Hòa Bình chính thống, tiêu biểu bởi di chỉ Xóm Trại ( $18.000 \pm 150$  TrCN), Làng Vành ( $16.470 \pm 80$  TrCN).
- Hòa Bình muộn, tiêu biểu bằng di chỉ ở Thẩm Hoi ( $10.875 \pm 175$ ), Sũng Sảm ( $11.365 \pm 80$  BP, BLn - 1541/I).
- Các di vật chính của thời kỳ Văn hóa Hòa Bình chính (niên đại sớm 12.000 năm cách ngày nay) tại tỉnh Hòa Bình và các tỉnh từ Quảng Bình đến Thái Nguyên là các dụng cụ bằng đá cuội ghè đẽo một mặt, hoặc chỉ phần lưỡi; các mảnh gốm không có hình thù do kỹ thuật nung chưa đạt nhiệt độ cao, đây là di tích đồ gốm xưa nhất của cư dân Văn hóa Hòa Bình<sup>[6]</sup> cho đến nay đã tìm thấy; các dụng cụ đào bới có cán tra, các vòng trang sức bằng vỏ ốc. Thời kỳ này các nhà khảo cổ học cũng đã tìm thấy di cốt người ở vài địa điểm.
- Di chỉ muộn của Văn hóa Hòa Bình được tìm thấy ở Bắc Sơn (niên đại sớm 5.000 TCN, thuộc Lạng Sơn. Các dụng cụ bằng đá ở đây đã có một trình độ chế tác cao hơn nhiều, lưỡi đá đã được mài sắc, khảo cổ học gọi là "rìu Bắc Sơn". Đồ gốm đã có tiến bộ, kỹ thuật được làm thủ công, cư dân ở đây nặn các dải đất dài, rồi cuộn tròn từ đáy lên miệng và miết kín khe hở, nung gốm bằng chất củi đốt xung quanh. Đồ trang sức bằng đất nung có dùi lỗ và khâu thành chuỗi.

Với một nền văn hóa cổ kính lâu đời như vậy, nhưng cổ sử Việt bỗng dưng biến mất hết kể từ trước khi Trung Hoa lập quốc thế kỷ thứ ba trước Công Nguyên hay thời Chiến Quốc. Như chúng ta đã biết lịch sử của Trung Hoa chỉ bắt đầu từ Tần Thủy Hoàng có nghĩa là Hoàng Đế thứ nhất nhà Tần. Chữ Tần hay 秦 hay Qin cũng được Tây hóa ra China, và không lâu sau đó Trung Hoa thực sự đã được Lưu Bang, hoàng đế thứ ba sau Nhị Hoàng Đế con của Tần Thủy Hoàng, vốn là một tướng Sở tái thống nhất và hoàn thiện thành lập nhà Đại Hán với đế hiệu Hán Cao Tổ từ thời Chiến Quốc và tên của quốc gia là Tần, Qin, hay China vì vậy vẫn được sử dụng cho tới nay.

Theo học giả Hà Văn Thùy thì nước Sở (楚) vốn đọc theo tiếng Việt cổ là Trù là Trầu, một biểu trưng của dân Lạc Việt. Cuối thời Chiến Quốc, Sở thôn tính Việt, xưng bá, ngang ngửa với nhà Chu. Khi nhà Tần diệt lục quốc thì nhà Chu bị diệt vong, chính quyền về tay nhà Tần, một nhánh của Lạc Việt. Diệt Tần, Lưu Bang lập nhà Hán, một triều đình của người Việt nước Sở.

Ngày 03/09/2016 diễn đàn mạng Tia Sáng có đăng bài *Nhìn lại lịch sử Bách Việt và quá trình Hán hóa Bách Việt* của Trần Gia Ninh. Bài viết là một công trình nghiên cứu sưu tầm đúc kết tỉ mỉ có giá trị cho những độc giả muốn tìm hiểu thêm về nguồn gốc Việt tộc qua chính tài liệu và con mắt các sử gia Trung Quốc.

<http://tiasang.com.vn/-dien-dan/Nhin-lai-lich-su-Bach-Viet-va-qua-trinh-Han-hoa-Bach-Viet-10022>

Theo Hà Văn Thùy thì bài viết của ông Trần Gia Ninh chủ yếu dựa vào cổ thư Trung Hoa. Nhưng cổ thư chỉ xuất hiện vào thời Tần Hán. Người Trung Quốc cũng chưa biết tổ tiên dòng giống mình là ai. Tiếng nói Trung Quốc là tiếng gì. Chữ viết Trung Quốc do đâu mà có.

Theo cuốn *Trung Quốc Sử Lược* của Phan Khoang thì người Việt có tổ tiên là nhà Hạ khoảng 4000 năm trước đây. Nhà Hạ cai trị Thiên hạ ngay sau thời kỳ lập quốc thái bình thịnh trị của Tam Hoàng và Ngũ Đế cho nên đi ngược thời gian từ nhà Hạ trở về trước thì các vua các đế cũng cùng chủng tộc với vua nhà Hạ hay người Việt. Ngay trong những trang đầu trong cuốn *Trung Quốc Sử Lược* của Phan Khoang thì càng lạ lùng vì vua sáng lập nhà Hạ không những là cháu huyền tôn của vua Hoàng Đế mà còn có tên rất Việt là Võ Văn Mệnh. Ngay cả tên huý của vua Hoàng Đế là Hữu Hùng Thệ cũng mang nhiều nét Việt và tính mẫu hệ. Ngoài ra các Đế các Vua thủy tổ Trung Hoa đều có danh xưng cấu trúc bằng Việt ngữ và Thần Nông Viêm Đế thì đặc biệt là danh xưng nối liền với Việt tộc và phương Nam nhiệt đới. Quan trọng hơn hết là Việt tộc là con cháu của Thần Nông vua nông nghiệp và các Đế là

hậu duệ của Thần Nông, thì Việt tộc cũng chính là hậu duệ của các Đế và tổ tiên của các Đế của Thần Nông cũng là tổ tiên của người Việt.

Trung Quốc Trung Hoa China hay Qin hay Tần có cùng một gốc và truy lên đến thời Xuân Thu thì chỉ là một trong Ngũ Bá trong đó đã có Sở và Việt của Câu Tiễn, Ngô của Phù Sai đang hùng cứ tranh chấp. Mà Sở theo Tư Mã Thiên và Hứa Văn Tiễn thì là do người Việt thành lập. Tần Thủy Hoàng sáng lập nên China hay Trung Hoa nhưng lại để rơi vào tay nước Sở lúc đó đã gồm luôn cả Việt và Ngô của Câu Tiễn. Một chi tiết lịch sử hy hữu là người thành lập nhà Hán hay Hán Cao Tổ tên Lưu Bang xuất thân từ Sở là anh em kết nghĩa với Sở Bá Vương Hạng Vũ. Sau khi thắng Tần, Hạng Vũ phong cho Lưu Bang một chức vương khiêm nhường cai trị vương quốc nhỏ bé Hán với danh hiệu Hán Vương. Qua giai đoạn Hán Sở tranh hùng Lưu Bang nhiều lần lên voi xuống chó hại chết Hạng Vũ thống nhất Bắc Phương gọi chung là Hán tự xưng Hán Cao Tổ còn Nam Phương lúc đó vẫn còn do Thục Phán rồi tới Triệu Đà cai quản gọi chung là Nam Việt để phân biệt các tộc Bắc Việt đã rơi vào tay Lưu Bang Hán Cao Tổ.

Phải chăng vì thế muốn học cổ sử Việt thật ra không chút khó khăn, chỉ cần học sử Trung Hoa kể từ lúc trước khi họ lập quốc vì đã vay mượn hay chiếm đoạt của các nhược tiểu bị đồng hoá hay chiến bại. Cách thức tìm lại nguồn gốc đơn giản này đặt trên căn bản là học và nghiên cứu thêm ngay từ sử đã được viết lại bởi kẻ chiến thắng và viết cho kẻ chiến thắng để tìm ra những gì của mình đã được kẻ chiến thắng vay mượn bảo trì nhưng không cách nào giải thích được nguồn gốc và mâu thuẫn của sự gượng ép vay mượn đó. Trung Hoa, China, Qin, và Đại Hán chính là kẻ chiến thắng trong phương pháp nghiên cứu ngược này. Trung Quốc chính thức thừa nhận sự thành lập và thời điểm thành lập của Trung Hoa vào thế kỷ thứ ba trước Công Nguyên đời nhà Tần và được hoàn thiện dưới tay Lưu Bang người nước Sở gốc Việt lập nên Đại Hán không lâu sau Tần Thủy Hoàng. Vì vai trò quan trọng của nhiều Việt tộc và các lãnh chúa gốc Việt trong việc thành lập đế quốc Trung Hoa nhà Đại Hán tương đối trẻ trung này, sự vay mượn tổ tiên nguồn gốc và văn minh của Việt tộc lấp vào cho nguồn gốc của Trung Hoa rất dễ hiểu dù gượng ép bất nhất. Nhược điểm hay chỗ hở này chính là cơ hội cho nòi giống Việt duy nhất còn duy trì được văn hóa chữ nói và lãnh thổ là Việt Nam có thể nhận ra cội nguồn của mình đã được kẻ xâm lược giúp bảo vệ hàng ngàn năm qua, mà lý do chính là vì họ đã luôn thất bại không nuốt và đồng hóa được Việt Nam dù đã nhiều lần xâm lăng đô hộ và tàn hại. Sự hiện diện và tồn tại của Việt Nam ngày nay vì vậy chính là chứng cứ và chướng ngại không nhỏ cho những chiếm đoạt văn hoá nguồn gốc bất thành của Đại Hán.

Những nhận định dưới đây về chiến tranh Hán Sở trong bộ Xuân Thu trích dẫn từ Wikipedia cho thấy sự mãnh mẽ thủ đoạn của người sáng lập ra nhà Đại Hán Lưu Bang và cơ nghiệp Bách Việt bị Hạng Vũ quá chủ quan

khinh địch không nghe lời khuyên của quân sư Phạm Tăng nên làm mất cơ nghiệp vào tay con người nham hiểm Lưu Bang Hán Cao Tổ.

Các sử gia Trung Quốc kể cả Tư Mã Thiên đều cho rằng Sở là gốc Việt hay Bách Việt. Trước khi thua rơi vào tay Lưu Bang Sở đã chiếm hay thu gom hết các tiểu quốc chung quanh kể cả Ngô Việt và Mân Việt của Câu Tiễn. Điều oái oăm nhất trong sự lập quốc của Đại Hán chính là sự phong Hán vương cho Lưu Bang của Hạng Vũ khi ông lựa một vương quốc yếu đuối và địa danh hiểm nghèo Ba Thục để trao cho Lưu Bang. Lưu Bang vốn chỉ được phong ở đất Ba, đất Thục xa xôi, nhưng nhờ đút lót cho Hạng Bá là chú Hạng Vũ để xin hộ nên được phong thêm đất Hán Trung giàu có, đông dân hơn, gần Tam Tần hơn. Đó là cơ sở để ông tập hợp lực lượng đánh trở về phía đông. Để che mắt các nước Tam Tần, khi vào Hán Trung Lưu Bang cho đốt đường sạn đạo là con đường duy nhất từ Tam Tần vào Hán Trung khiến các nước này không chú ý tới mình. Theo tiến cử của Tiêu Hà và Hạ Hầu Anh, Lưu Bang đưa Hàn Tín, một hàng tướng bất mãn bên Sở sang, làm đại tướng. Hàn Tín giả cách sai người đi sửa đường sạn đạo, vốn mất rất nhiều công sức thời gian, khiến Tam Tần yên trí rằng quân Hán còn lâu mới ra được cửa ải. Nhưng thực ra Hàn Tín dẫn đại quân đi theo đường Trần Thương đánh úp nước Ung. Chương Hàm trở tay không kịp, phải rút về cố thủ ở Phế Khâu. Các nước Địch, Tắc cũng bị đánh bất ngờ, Tư Mã Hân và Đồng Ế đầu hàng. Từ câu chuyện này đời sau có câu thành ngữ *minh tu sạn đạo, ám độ Trần thương* để nói đến kế dương Đông kích Tây của Hàn Tín.

Đương thời Lưu Bang, Hạng Vũ kết nghĩa làm anh em nhưng thực ra nếu so về tuổi, Lưu Bang đáng tuổi cha của Hạng Vũ. Lúc khởi nghĩa (209 TCN) Hạng Vũ mới ở tuổi 24, trai tráng hùng hực khí thế còn Lưu Bang đã 48, qua cái tuổi "tri thiên mệnh" rất biết mình, biết người. So sánh hai con người Lưu, Hạng trong cuộc chiến Hán Sở tranh hùng, chỉ nhìn từ tuổi tác đã lột tả gần hết. Hạng Vũ có thừa sức mạnh, đánh đâu thắng đó, khi hành quân ra trận tự mình ghé vai vác ván giúp quân sĩ, một mình xoay sở đông tây nam bắc, đến đâu kẻ đối địch phải khiếp sợ ở đó; nhưng chỉ có sự hiếu thắng bông bột, nhiệt tình liều mạng, máu hơn thua của tuổi trẻ non nớt ít kinh nghiệm; say đắm nàng Ngu Cơ, khi thất thế vĩnh biệt nhau khóc chảy nước mắt! Đánh Lưu Bang lần nào cũng thắng, đến trận thua Cai Hạ lẽ ra còn cơ hội phục thù, nhưng chỉ vì hổ thẹn với người Giang Đông mà không dám về nhìn mặt họ, đành tự đâm cổ chết. Đúng như nhận xét của Hàn Tín, Hạng Vũ chỉ có cái nhân của đàn bà, cái dũng của kẻ thất phu.

Ngược lại, Lưu Bang kém hẳn Hạng Vũ về sức mạnh, tài cầm quân và sự gan bó thương yêu tướng sĩ. Hơn nữa, về tư cách cá nhân, Lưu Bang cũng không bằng Hạng Vũ. Trong Sử ký, Tư Mã Thiên đã thẳng thắn viết về người khai lập ra triều đại mà ông đang sống rằng: Lưu Bang xuất thân là một nông dân ham chơi, mê rượu và gái, ngạo mạn khinh người. Nhưng bù lại, ông có

bản lĩnh chính trị rất cao. Những điều gọi là nhân nghĩa của Lưu Bang, thực ra cũng chỉ là thủ đoạn chính trị, mị dân thời đó. Lưu Bang đã tỏ ra nhân nghĩa hơn một Hạng Vũ quá tàn bạo mà thôi. Theo Sử Ký, Hạng Vũ bản kỷ và Cao Tổ bản kỷ cho thấy: Hạng Vũ trong quá trình đánh dẹp đã tàn sát khá nhiều, điển hình là chôn sống 20 vạn quân Tần đầu hàng và giết dân Tề, nhưng Lưu Bang thực ra cũng không kém cạnh: thời khởi nghĩa chống Tần, cùng Hạng Vũ đánh Thành Dương, Lưu Bang đã làm cỏ dân Thành Dương, sau đó trong quá trình tây tiến vào Hàm Dương, ông cũng làm cỏ dân thành Dĩnh Dương! Bởi vậy, đúng như lời nói đầu sách Tây Hôn trích dẫn lời các nhà sử học đời Hậu Lê ở Việt Nam: Đành rằng Sở (Hạng Vũ) là bạo tàn, nhưng Hán thì cũng chỉ giống như là nhân nghĩa. Cái gọi là sự nhân nghĩa của Lưu Bang trong thời loạn chỉ là thủ thuật để lấy thiên hạ. Bản thân Lưu Bang là người có thừa thủ đoạn để lợi dụng không chỉ những viên võ tướng như Hàn Tín, Bành Việt, Anh Bố, mà ngay cả với kẻ sĩ đầy mưu lược như Trương Lương cũng vậy. Trương Lương giúp Lưu Bang xong, thấy Lưu Bang ra tay lần lượt thanh trừng các tướng, đã sợ hãi bỏ đi tu tiên để thoát nạn. Nước Hàn quê hương của Trương Lương, đất nước ông đồn biết bao tâm nguyện để phục hồi sau khi bị Tần Thủy Hoàng tiêu diệt từ thời Chiến Quốc, đã nép mình theo Hán trước sau như một suốt thời Hán Sở, cũng mất chẳng bao lâu sau nước Sở kinh địch của Hạng Vũ bởi chính vị "chân chúa" mà ông phụng thờ, mất ngay trước mắt Trương Lương mà Trương Lương chẳng làm gì cứu vãn được.

Lưu Bang đã hạ hê mẫn nguyện tự đúc kết khá chính xác về nguyên nhân thắng bại của mình và Hạng Vũ (Thiên Cao Tổ bản kỷ):

Cao Tổ đặt tiệc rượu ở nam cung Lạc Dương. Cao Tổ nói:

- Liệt hầu và các tướng đừng giấu giếm. Tất cả đều nói tình thực. Tại sao ta lấy được thiên hạ? Tại sao họ Hạng mất thiên hạ?

Cao Khởi và Vương Lăng nói:

- Bệ hạ ngạo mạn và khinh người. Hạng Vũ nhân từ và thương người. Nhưng bệ hạ sai ai cướp được thành, lấy được đất, hàng phục được nơi nào thì cho ngay nơi ấy, cùng chung lợi với thiên hạ. Hạng Vũ ghen người giỏi, ghét người có tài, hại người có công, nghi người hiền. Khi đánh thắng thì không thưởng công cho người ta, khi được đất, thì không cho người ta hưởng lợi, do đó nên mất thiên hạ.

Cao Tổ nói:

- Người chỉ biết một mà chưa biết hai. Phàm việc tính toán trong màn trướng mà quyết định được sự thắng ở ngoài ngàn dặm thì ta không bằng Tử

Phòng; trị nước nhà, vớ yên trăm họ, vận tải lương thực không bao giờ đứt thì ta không bằng Tiêu Hà; nắm trong tay trăm vạn quân đã đánh là thắng, tiến công là nhất định lấy thì ta không bằng Hàn Tín. Ba người này đều là những kẻ hào kiệt, ta biết dùng họ cho nên lấy được thiên hạ. Hạng Vũ có một Phạm Tăng mà không biết dùng cho nên mới bị ta bắt.

Tóm lại, Hạng Vũ chỉ có cái tài làm tướng, không có tài để làm vua, còn Lưu Bang không có phẩm chất để làm tướng nhưng có đủ phẩm chất để làm vua. Ngay các tướng của Lưu Bang, điển hình là Hàn Tín cũng thẳng thắn nói rằng việc Lưu Bang giành được thiên hạ là mệnh trời chứ sức người thì không làm nổi. Có vẻ như một phần thành công của Lưu Bang nhờ vào tài "tự tuyên truyền" về "thiên mệnh" của mình do chính ông và gia đình ông dựng nên (truyện là con của rồng, có mây lành che...). Không rõ những điều đó ảnh hưởng đến mọi người thời đó đến mức độ nào, nhưng bản thân Lưu Bang đã hơn 1 lần gặp may và được thoát nạn nhờ tay của những người của chính bên Hạng Vũ giúp đỡ. Tại Yến Hồng Môn, chú Hạng Vũ là Hạng Bá đứng ra múa gươm che đỡ cho Lưu Bang khỏi bị Hạng Trang đâm. Sau đó Trần Bình, đang phục vụ cho Hạng Vũ, đứng rót rượu cũng rót chén vơi cho Lưu Bang để ông đỡ bị say. Trận Bành Thành thua nặng, bị quân Sở vây ngặt, Lưu Bang đứng phải Đình Công nhưng Đình Công lại thả cho Lưu Bang đi. Dường như tri thức thời đó khiến nhiều người, ngay cả những phần tử trí thức cũng bị ảnh hưởng bởi những hiện tượng được xem là "thiên mệnh".

Tuy nhiên, xem cách gọi của người đời sau: với Lưu Bang thẳng trận thì gọi thẳng tên húy mà không gọi tránh bằng tên tự (Quý), với Hạng Vũ mất nước lại gọi bằng tên tự mà tránh tên húy (Tịch); Tư Mã Thiên viết Sử ký cũng đặt Hạng Vũ lên hàng Bản kỷ, tức là ngang với các hoàng đế như Tần Thủy Hoàng, Hán Cao Tổ mà không hạ xuống hàng Thế gia như với Trần Thắng (Thiệt). Câu chuyện tình bi tráng của Hạng Vũ với Ngu Cơ được đời sau nhắc mãi như một câu chuyện đẹp đẽ, trong sáng chứ không mưu mô, lừa gạt, "ông ăn chả bà ăn nem" của vợ chồng Lưu Bang - Lã Trĩ. Những tình tiết đó cho thấy tài năng, tư cách của Hạng Vũ gây được thiện cảm nhất định với đời sau.

Theo học giả Nguyễn Văn Nghiêm thì người Tàu khởi thủy là một giống dân du mục ở ngọn nguồn sông Hoàng Hà. Khi ấy ở đồng bằng sông Hoàng Hà và đồng bằng sông Dương Tử đã có nhiều sắc dân khác sinh sống và đã có một nền Văn Hóa Nông Nghiệp định cư trù phú. Sử Tàu chép "năm 2361 trước Công Nguyên, tức năm Mậu Thân thứ 5, đời Đường Nghiêu Sứ Thần Việt Thường Thị sang châu dăng rùa thần:"

Giáo sĩ L. Wieger, một nhà thông thái dòng Tên, cũng ghi nhận "người Tàu đã dựa vào cống phả rùa thần mà làm ra Qui Lịch."

Đây là một sự kiện lịch sử quan trọng, theo ngôn ngữ hiện nay thì đó là một cuộc chuyển giao khoa học (những kiến thức về thiên văn, định thời tiết và mùa vụ trong năm...) và kỹ thuật (phương pháp làm ra lịch, lý số ....) của người Việt cho người Tàu. Sau này qua các cuộc xâm lược và đồng hóa các sắc dân ấy mà người Tàu gọi là Bách Việt (Nhiều sắc dân chứ không hẳn đúng là 100), thì người Tàu đã chiếm toàn bộ Khoa Học, Kỹ Thuật, và Học Thuật của họ, và tự nhận là của mình. Ví dụ Kinh Dịch, Hà Đồ, Lạc Thư, Lý thuyết Âm Dương Ngũ Hành, Tử Vi lý số v.v... Hoặc như sau này Hồ Công Trừng bị bắt sang Nhà Minh phải làm thuốc súng tổ chức binh chủng pháo binh cho quân nhà Minh, hoặc một Kiến Trúc Sư VN xây Tử Cấm Thành tại Bắc Kinh cho Vua Nhà Minh v.v... Hoặc toàn bộ sách vở của nước Việt bị tịch thu đem về Bắc Kinh, sau này 8 nước liên quân đánh vào Bắc Kinh nhà Thanh, người Nhật đã dọn hết thư viện Bắc kinh về nước. Nay có thể sang Nhật đọc cuốn Binh Thư Yếu Lược của Đức Trần Hưng Đạo.

Bốn phận của con cháu Hồng Lạc là phải tìm lại những Di Sản Văn Hóa của Tổ Tiên, và phải Hiện Đại Hóa cũng như trình bày lại theo Ngôn Ngữ Thời Đại hiện nay những Di Sản ấy thì mới hữu hiệu và có ích cho muôn người.

1. Sở là một nước lớn kéo dài từ đời Ngũ Đế cho đến khi bị Tần Thủy Hoàng tiêu diệt khoảng năm 333 Trước Công Nguyên.
2. Địa bàn nước Sở nằm giữa hai sông Hoàng Hà và Dương Tử, nay là Hồ Bắc + Hồ Nam (Quê hương Mao Trạch Đông), đến cả Động Đình Hồ (gọi là Châu KINH), Khi cực thịnh chiếm cả Ngô (Tô châu Thượng Hải), và Việt (Hàng Châu Chiết Giang Phúc Kiến) (gọi là Châu DƯƠNG). KINH DƯƠNG VƯƠNG là vua cả hai vùng Kinh và Dương vậy.
3. Dân nước Sở không phải là người Tàu, người Tàu khinh bỉ coi họ là man di, là một trong rất nhiều sắc dân sống từ Nam Hoàng Hà xuống tới Nam Dương Tử người Tàu gọi chung là Bách Việt (Yueh). Nhưng do chung đụng với người Tàu nhiều thế kỷ họ đã chịu ảnh hưởng rất nhiều Văn Hóa Tàu, và cũng đã nhiều phen hùng mạnh là một Bá trong 5 Bá (Ngũ Bá) thời Đông Chu Liệt Quốc.

Ngày nay những nhà dân tộc học đã nhận được rằng dân chúng nước Sở một phần lớn là người Thái, tiếng nói của họ thuộc tiếng Tai-Kdai, được gọi là Âu Việt hoặc Tây Âu, và một phần lớn khác là những sắc dân như Mân Việt, U Việt, Lạc Việt... tiếng nói của họ thuộc tiếng Môn Khmer của những người Nam Á (AustroAsiatic).

Theo chuyện Lạc Long Quân (Vua Lạc Việt ở đồng bằng, miền biển),



lấy Bà Âu Cơ (công chúa Vua Âu Việt ở vùng núi Kinh Châu) sinh ra 100 người con, sau trở thành tổ tiên của người Việt ngày nay, thì dường như trong lịch sử đã có sự phối hợp lớn lao giữa 2 sắc dân Âu Việt (Thái) và Lạc Việt (Môn-Khmer), trong một thời gian dài do đó ngày nay tiếng nói của ta được xếp vào loại Việt-Mường, trong đó tiếng Việt có khoảng từ 46% đến 56% từ có nguồn gốc từ tiếng Thái, và từ 36% đến 46% từ có nguồn gốc từ tiếng Môn-Khmer (Từ Điển Nguồn Gốc Tiếng Việt, của Bác Sĩ Nguyễn Hy Vọng).

4. Một điều lạ nữa là các Vua nước Sở gồm 51 đời Vua đều gọi là Hùng Vương, y như 18 đời Vua Nước Văn Lang cũng gọi là Hùng Vương. Không rõ có sự liên hệ gì chăng? Vua Sở họ Mị nghĩa là Con Gấu, Người Tàu dịch Mị sang tiếng Tàu là Hùng = Con Gấu.
5. Lịch sử nước Tàu đã nhiều lần bị người các sắc dân khác cai trị, nhưng sau cùng họ đều bị đồng hóa và tự nhận là người nước Tàu. Ví dụ Lưu Bang là người nước Sở đã chiếm được cả quyền cai trị nước Tàu, thành lập nhà Hán của nước Tàu. Hồ Tất Liệt người Mông Cổ thành lập Nhà Nguyên nước Tàu, và cũng mất cả Nội Mông; Người Mãn Châu chiếm nước Tàu lập ra Nhà Thanh và cũng mất cả nước Mãn Châu luôn. Giả dụ nếu Việt Nam có thắng được nước Tàu thì cũng nên mau mau rút ra khỏi nước Tàu ngay, nếu không thì cũng sẽ không còn nước Việt và người Việt nữa.

Bất kể lý do gốc gác của Lưu Bang là Sở Bách Việt hay Hán, sau khi bại được Hạng Vũ ông ta đã chọn Hán hay Tàu làm nền tảng cho Trung Hoa. Những tộc Việt theo Hạng Vũ hay Lưu Bang vì thế đã quay lưng lại với tổ tiên và di sản tinh thần Việt hay Yueh. Lạc Việt là tộc duy nhất còn lãnh thổ và chút di sản hao mòn ngày nay.

Tóm lại Trung Hoa từ lúc thành lập hơn 2000 năm trước đây bởi nước Tần và Tần Thủy Hoàng, sau đó đã được Lưu Bang nước Sở chiếm khai sáng và chọn Hán tộc và văn hoá Hán làm tổ tiên nguồn cội cho Trung Hoa. Trung Hoa vì vậy đã chối bỏ nguồn gốc tổ tiên văn hoá Việt từ thời Lưu Bang Hán Cao Tổ cho đến nay. Trung Hoa trong quá trình hơn 2000 năm lập quốc đã tìm mọi cách đô hộ đồng hoá và bằng mọi cách xóa bỏ văn hoá ngôn ngữ của Việt Nam nhưng cho tới nay vẫn không thành công. Đối với người Việt vì vậy tìm về nguồn chính là sự khôn ngoan sáng suốt và can đảm hầu tiếp nhận lại những di sản văn hóa và tinh thần cha ông đã gầy dựng đóng góp cho nhân loại qua những thư bút và khám phá về nhân chủng các di tích khảo cổ khoa học ngày một nhiều và thêm chính xác.

Phạm Văn Oanh Q73

Tháng 05 năm 2017

Dưới đây là nguyên văn bản dịch thơ Hán Văn Đế gửi cho Triệu Đà Việt Vũ Đế của sử gia Trần Trọng Kim trong *Việt Nam Sử Lược*. Lá thư này viết vào thời Tần và Hán đã có Cổ thư và chính sử cho nên đánh dấu một thời điểm rất quan trọng khi Trung Hoa Lập quốc thì một nửa của Bách Việt phía Nam vẫn là một cường quốc được Triệu Đà cai quản gọi là Nam Việt cho tới hết thời hai Bà Trưng khoảng hơn 2 trăm năm. Lá thư này và cái mốc thời gian rất quan trọng, có tính thuyết phục cao. Trong thư này cũng cho thấy nhà Hán đã nhận lỗi phá huỷ mồ mả tổ tiên và hành hạ thân nhân của Triệu Đà còn sinh sống trên các vùng thuộc Bắc Việt do nhà Hán chiếm đoạt. Ngoài ra biên cương mới cũng được xác định từ rặng Ngũ Lĩnh. Một ngàn năm sau có lẽ Lý Thường Kiệt vẫn nhắc đến thư; liệu thỏa thuận này của hai vị tiên đế như Thiên Thư qua câu *Nam Quốc Sơn Hà Nam Đế Cư* trong bài thơ được coi là bản Tuyên Ngôn Độc Lập đầu tiên của Việt Nam.

*“Trẫm là con trắc-thất vua Cao-đế, phụng mệnh ra trị nước Đại, vì non sông cách trở, thẹn mình phác-lậu, cho nên lâu nay chưa từng đưa thư sang hỏi thăm nhà vua.*

*Từ khi đức Cao-đế xa bỏ quần-thần, đức Huệ-đế qua đời, bà Cao-hậu làm triều, không may bị bệnh, để cho họ Lữ chuyên quyền, toan đem con họ khác để nối-đức Huệ-đế. May nhờ nhà Tông-miếu linh-thiên, các công thần ra sức dẹp kẻ tiếm-nghịch.*

*Trẫm vì các vương-hầu cùng bách quan cố ép, cho nên phải lên ngôi Hoàng-đế. Mới rồi trẫm nghe nhà vua có đưa thư cho Long-lư-hầu, nhắn tin và xin anh em họ-hàng ở quận Chân-định, và xin bãi binh ở quận Trường-sa.*

*Trẫm cũng nghe lời thư của nhà vua, thì đã bảo tướng-quân Bác-dương-hầu bãi binh về, còn anh em họ hàng nhà vua ở Chân-định thì trẫm đã cho người thăm nom, lại sai sửa sang phần-mộ nhà vua, thật tử-tế.*

*Thế vừa rồi trẫm nghe nhà vua còn đem binh quấy-nhiều ngoài biên, quận Trường-sa thật khổ, mà Nam-quận lại còn khổ hơn. Làm như thế, nước nhà vua có chắc lợi được một mình không? Tất là tướng-tá quân-sĩ chết nhiều, làm cho vợ người góa chồng, con người mồ-côi bố, cha mẹ mất con, được một mất mười, trẫm không lòng nào nỡ làm như vậy.*

*Vả lại được đất nhà vua cũng không lấy làm to, được của nhà vua cũng không đủ làm giàu. Vậy thì từ phía nam núi Lĩnh thì mặc ý nhà vua tự trị lấy. Nhưng nhà vua cứ xưng đế hiệu, hai bên cùng là đế-quốc mà không sai sứ*

*giao-thông, thế chẳng hóa ra ganh nhau ư? Ganh nhau mà không nhường, thì người nhân không thềm làm.*

*Trẫm nay xin cùng nhà vua gác bỏ điều cũ, từ rày trở đi, thông sứ như xưa. Vậy trẫm sai Lục Giả sang đem ý trẫm khuyên nhà vua nên nghe, chứ làm chi nhiều sự cướp bóc tai-hại”*

\*\*\*\*\*

Một phần quan trọng bài của **Trần Gia Ninh** cũng được trích dẫn dưới đây:

### **Bách Việt là ai và ở đâu?**

Vào thời thượng cổ, từ đời nhà Thương 商朝 (khoảng 1600-1046 TCN), trong văn tự thì chỉ có một chữ Việt 戍 (nghĩa là cái rìu), cũng là tên chung cho tộc người ở phía Nam không phải là người Trung Hoa, do tộc người này sử dụng rìu (Việt) làm công cụ. Về sau, vào thời Xuân Thu Chiến quốc 春秋戰國 (722-221 TCN) bắt đầu trong văn tự có hai chữ Việt là 越 và 粵, đều chỉ bộ tộc Việt, dùng như nhau (Sách cổ viết là 越粵互通-Việt Việt Hổ Thông), ta hay gọi 越 là Việt bộ tẩu 走 (đi, chạy) và Việt 粵 là Việt bộ mễ 米-(lúa).

Trong Hán ngữ cận, hiện đại, hai chữ Việt này (có thể từ sau đời Minh) thì dùng có phân biệt rõ ràng. Chữ Việt bộ tẩu 越 là ghi tên tộc Việt của nước Việt có lãnh thổ ở vùng Bắc Triết Giang, ngày nay là vùng Thượng Hải, Ninh Ba, Thiệu Hưng (Cối Kê 會稽 xưa). Một loại ca kịch cổ ở vùng này vẫn còn tên là Việt Kịch 越劇. Chữ Việt bộ tẩu này cũng là tên của tộc Nam Việt (Triệu Đà) Âu Việt và Lạc Việt (Việt Nam ngày nay), Mân Việt (Phúc Kiến), Điền Việt (Vân Nam, Quảng Tây)... Chữ Việt 粵 bộ mễ 米 ngày nay dùng ghi tên cư dân vùng Quảng Đông, Hồng Kong, Ma Cao... những cư dân này sử dụng ngôn ngữ gọi là tiếng Quảng Đông (Cantonese). (Ai đến Quảng Châu đều thấy biển xe ô tô đều bắt đầu bằng chữ 粵 là vì vậy).

Bởi vì xưa có đến hàng trăm tộc Việt, cho nên sử sách gọi chung là Bách Việt 百越 hoặc 百粵. Tên gọi Bách Việt xuất hiện trong văn sách lần đầu tiên trong bộ Lã thị Xuân Thu 吕氏春秋 của Lã Bất Vi 呂不韋 (291-235 TCN) thời nhà Tần.

Trong lịch sử Trung Hoa, toàn bộ vùng đất Giang Nam (tên gọi vùng Nam Sông Dương Tử), rộng bảy tám ngàn dặm từ Giao Chỉ đến Cối Kê, từ trước thời Tần Hán đều là nơi cư ngụ của các tộc Bách Việt.

Thời nhà Hạ gọi là Vu Việt 于越, đời Thương gọi là Man Việt 蠻越 hoặc Nam Việt 南越, đời Chu gọi là Dương Việt 揚越, Kinh Việt 荆越, từ thời Chiến quốc gọi là Bách Việt 百越.

Sách Lộ Sử của La Bí (1131 – 1189) người đời Tống viết: Việt thường, Lạc Việt, Âu Việt, Âu ngại, Thả âu, Tây âu, Cung nhân, Mục thâm, Tồi phụ, Cầm nhân, Thương ngô, Việt khu, Quế quốc, Tổn tử, Sản lí (Tây Song Bản Nạp), Hải quý, Cửu khuẩn, Kê dư, Bắc đái, Phó cú, Khu ngô (Cú ngô)..., gọi là Bách Việt.

### **Hán Hóa Bách Việt – Giai đoạn từ thượng cổ đến trước thời Tần-Hán**

Gọi Hán hóa chỉ là để cho tiện thôi, thực ra không đúng, vì lúc này làm gì đã có nhà Hán. Hai nước Ngô – Việt là những tộc Bách Việt được ghi chép rất sớm trong sử sách. Nước Ngô 吳国, còn gọi là Cú Ngô 句吳, Công Ngô 工吳, 攻吾... lập quốc vào thời Chu Vũ Vương (thế kỷ 12 TCN), kinh đô ở Tô Châu 蘇州 ngày nay, từ thủy tổ là Ngô Thái Bá 吳太伯 truyền đến Phù Sai 夫差 thì bị diệt vong bởi nước Việt (473 TCN). Thực ra ghi chép sớm nhất trong sử sách là Vu Việt 于越, tiền thân của nước Việt 越国 thời Chiến quốc. Nước Việt đã tồn tại muộn nhất cũng từ thời nhà Thương, không tham gia vào sự kiện Vũ Vương Phạt Trụ (1046 TCN), nhưng sử có ghi là khá lâu trước đó đã làm tân khách của Chu Thành Vương 周成王 (1132 – 1083 TCN). Nước Việt đã có một văn hóa dân tộc đặc sắc, gọi là Văn hóa Mã Kiều 馬橋文化, mà các chứng tích đã tìm thấy khi khai quật di chỉ Thái Hồ 太湖地區. Nước Việt định đô ở Cối Kê 會稽 (Thiệu Hưng ngày nay) truyền đến đời Câu Tiễn 句踐 (496 – 464 TCN) thì bành trướng lên phía Bắc, năm 473 TCN sau khi diệt nước Ngô, mở rộng bờ cõi Bắc chiếm Giang Tô 江蘇, Nam đoạt Môn Đài 閩台 (tức Phúc Kiến ngày nay), Đông giáp Đông Hải 東海, Tây đến Hoàn Nam 皖南 (phía Nam An Huy ngày nay), hùng cứ một cõi Đông Nam. Đến năm 306 TCN, nước Sở 楚國 nhân nước Việt, triều vua Vô Cương, nội loạn, bèn liên kết với nước Tề 齊國 tiến chiếm nước Việt, đổi thành quận Giang Đông, nước Việt tuyệt diệt và bị Sở hóa từ đó. Những sự kiện này được ghi chép tỉ mỉ trong bộ sử Ngô Việt Xuân Thu 吳越春秋 do Triệu Diệp 趙晔 thời Đông Hán soạn (~năm 25). Các nhà khoa học thế giới ngày nay cũng đã phục dựng đầy đủ lịch sử này, ví dụ xem Eric Henry.

Đến đây cần nói rõ, Sở là gốc Hoa Hạ (sau này gọi là Hán) hay là Bách Việt, hiện còn nhiều tranh cãi. Dân Hoa Hạ (chính là tộc Hán sau này) nhận mình là con cháu của Tam Hoàng, Ngũ Đế. Tam Hoàng thì rất thần tiên, mơ hồ, Ngũ Đế có vẻ cụ thể hơn. Theo Sử Ký của Tư Mã Thiên thì đó là năm chi: Hoàng Đế (黃帝), Chuyên Húc (顓頊), Đế Cốc (帝嚳), Đế Nghiêu (帝堯), Đế Thuấn (帝舜). Dân nước Sở tự nhận thuộc chi Chuyên Húc, họ Cao Dương 高陽 tức là tộc Hoa Hạ (Hán). Đất nước Sở nằm ở đoạn giữa sông Trường

Giang, vùng Nam Bắc Hồ Động Đình, quen gọi là vùng Kinh Sở (Hồ Bắc – Hồ Nam của Trung Hoa ngày nay). Vùng Kinh Sở nằm chõng lẩn phía Nam lưu vực sông Hoài sông Vị của dân Trung Nguyên Hoa Hạ. Đó là vùng đất đầu tiên mà một chi của dân Hoa Hạ (chi Chuyên Húc) thiên di xuống. Nhà thơ Khuất Nguyên (340 – 278 TCN) người nước Sở, mở đầu bài thơ Ly Tao đã viết: Bá Dung nhớ cha ta thuở nọ /Vốn dòng vua về họ Cao Dương (Nhượng Tống dịch thơ). Trước khi con cháu Cao Dương nam thiên đến đây, dân bản địa là tộc nào? Nước Sở lập quốc vào cuối đời Thương đầu đời Chu (1042 TCN). Sách Sử Ký – thiên Sở Thế gia viết rằng người Sở là dân Man (Sở Man), vua Sở nhận mình là dân Man Di. Man là chữ người Hoa Hạ gọi dân miền Nam không phải là Trung Hoa. Những khai quật khảo cổ ở vùng Kinh Sở gần đây cũng cho thấy rằng thực ra cư dân tối cổ ở vùng Kinh Sở có nguồn gốc Tam Miêu, một dân tộc thuộc nhóm Bách Việt. Đây có thể là nhóm Âu Việt ở phía Tây nên còn gọi là tộc Tây Âu, để phân biệt với Đông Âu là tộc Âu Việt phía Đông, tức vùng Mân – Đài (Phúc Kiến). Tộc Tây Âu, theo các nhà dân tộc học, có thể là tổ tiên các tộc H’mông, Lào, Miến, Thái... hiện nay, ít nhiều cũng có cùng huyết thống người Việt Nam cổ. Như vậy là quá trình Trung Hoa hóa dân Man (Miêu tộc bản địa) đã bắt đầu từ cuối Thương đầu đời Chu rồi. Có thể tạm gọi đó là đợt đồng hóa thứ nhất.



Sự Trung Hoa hóa theo thế lực nước Sở, bành trướng đến Trùng Khánh, Quý Châu, về sau sang tiếp phía Đông, trở thành một trong thất hùng thời Chiến quốc. Đặc biệt là quý tộc Sở cổ đều có họ Hùng (熊 – con gấu), vua Sở là Hùng Vương, phải chăng có liên hệ gì đó đến Hùng Vương ở Việt Nam, chỉ

khác chữ Hán viết 雄 – hùng mạnh (trong sử Trung Hoa cổ không tìm thấy ghi Hùng Vương 雄 này, có lẽ đây là do các nhà Nho Việt Nam viết lại sau này!). Tóm lại đến thời Khuất Nguyên, rồi sau đó là lúc Sở diệt Việt phía Đông, thì Sở đã hoàn toàn biến thành dân Trung Hoa, và quá trình Trung Hoa hóa Ngô – Việt là quá trình đồng hóa thứ hai, tiến hành thông qua nước Sở.

Các nhà khoa học Nhật, Mỹ, đã có nhiều phát hiện, chứng minh nền văn minh Ngô Việt sau khi nước Việt bị diệt và Trung Hoa hóa (đúng hơn là Sở hóa), đã theo dòng người Ngô Việt chạy ra biển sang Nhật Bản (tiếng Nhật Bản đọc Hán tự theo kiểu nước Ngô, nên gọi là ごおん-Go On- Ngô âm 呉音). Nền văn minh đó chủ yếu theo bộ phận tinh hoa của dân Ngô Việt chạy xuống phía Nam hợp lưu cùng Việt bản địa, thành ra văn minh Việt kéo từ Lĩnh Nam (phía Nam dãy Ngũ Lĩnh – tức Bắc Lưỡng Quảng ngày nay) đến Giao Chỉ. Theo phát hiện của Jerry Norman và Tsu-lin Mei (Washington University và Cornell University) thì nhiều từ cổ của tộc Việt nước Ngô Việt hiện vẫn thông dụng trong tiếng Việt ngày nay, ví dụ các từ: chết; chó, đồng (trong đồng cốt), sông, khái (hổ), ngà (trong ngà voi), con (trong con cái), ruồi, đằm (trong đằm ướm), sam (con sam), biết; bọt, bèo...8. Điều này chứng tỏ rằng dân Lạc Việt ít nhiều có cùng huyết thống với dân Ngô Việt xưa. (Xem bản đồ).

### **Hán hóa Bách Việt- Giai đoạn sau thời Tần-Hán**

Cho đến trước khi Tần Thủy Hoàng diệt được sáu nước, dẹp bỏ nhà Chu, thống nhất Trung Hoa (221 TCN) thì dân Hoa Hạ (Hán tộc) chỉ chiếm lãnh và đồng hóa được dải đất từ Hoàng Hà xuống đến Ngũ Lĩnh, còn từ Ngũ Lĩnh trở về Nam (Lưỡng Quảng, Giao Chỉ, Hải Nam... gọi tắt là Lĩnh Nam) thuộc về Âu Việt (gọi chung Tây Âu và Đông Âu) và Lạc Việt. Từ Kinh Sở trở về Tây, Tây Nam (Vân Nam) vẫn còn thuộc về Điền Việt, Tây Âu, Đại Lý ...

Vùng Bách Việt phía Tây Nam này (Vân Nam) thì mãi đến thế kỷ 12 còn độc lập, dù người Hán có tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm chiếm lẻ tẻ. Chỉ sau khi Mông Cổ chiếm Đại Lý (1253), Vân Nam, rồi sau đó chiếm nốt Trung Hoa, lập ra nhà Nguyên, thì Vân Nam mới nhập vào Trung Hoa. Năm 1381, Minh Thái Tổ mới bình định xong Vân Nam và cuộc Hán hóa hoàn tất rất nhanh. Ngày nay hơn 61% cư dân Vân Nam là người Hán.

Vùng Lĩnh Nam chiếm làm đất Trung Hoa từ thời Tần – Hán, nhưng quá trình Hán hóa thì khá khó khăn và cho đến nay vẫn chưa xong hết (!). Cổ sử Trung Hoa chép thì Lĩnh Nam có nhiều bộ tộc Việt lập quốc như Tây Âu, Lạc Việt... có nước Dạ Lang (nhưng không thấy chép Văn Lang!). Âu và Lạc là một tộc Việt hay là hai tộc Việt khác nhau, cho đến tận ngày nay vẫn còn tranh cãi. Sách “Hoài Nam Tử” (139 TCN) thì chỉ viết có Tây Âu không có nói

đến Lạc chỗ nào cả. Sách "Sử Ký" (94 TCN) muộn hơn một ít thì cũng có viết Âu, không tìm thấy chữ Lạc đứng riêng một mình, mà luôn luôn chỉ có chép Âu Lạc liền nhau. Tuy nhiên trong Lã thị Xuân Thu (291-235 TCN) sớm nhất thì có chép "Việt Lạc-越骆". Việt Lạc rất có thể chính là nước Lạc Việt trong sử sách sau này, Việt Lạc là ghi âm trực tiếp từ ngôn ngữ người Việt, theo ngữ pháp Việt, còn sau này ghi Lạc Việt là ghi chép qua thông dịch sang Hán Ngữ, theo ngữ pháp Hán.

Luận theo sử sách chép, có thể thời tiền Tần thì Âu và Lạc là hai chi Việt khác nhau. Thời kỳ chiến đấu chống lại Tần thì có thể hai chi Việt này liên minh lại với nhau thành một khối Âu Lạc. Lúc đó trung tâm là ở Nam Trung Hoa, vùng Vũ Minh Mã đầu (Nam Ninh - Quảng Tây ngày nay). Chỉ sau khi Hán Vũ Đế bình Nam Việt của Triệu Đà thì hai chi này mới lại phân chia ra, và trung tâm di về vùng quanh Hà Nội ngày nay.

Đồng thời với nước Lạc Việt có nước Tây Âu hay Âu Việt mà người đứng đầu trong sử chép là Thục Phán. Tuy nhiên Âu Việt lập quốc lúc nào và Thục Phán từ đâu ra thì sử sách không ghi rõ. Rất nhiều ý kiến cho rằng Thục Phán là hậu duệ của vương triều nước Thục. Quả thực sử có chép một quốc gia tên là Thục Quốc, ở Tây Nam Trung Hoa ngày nay. Thường Cừ (347) người đời Tấn viết trong Sách "Hoa Dương Quốc Chí" 14: "Nước Thục Đông giáp nước Ba, Nam giáp Việt, Bắc phân giới với nước Tần, Tây tựa Nga Ba". Vị trí địa lý như vậy nên cư dân ở đây bao gồm người Khương, người Việt, người Hoa Hạ.

Dòng họ Khai Minh làm vua nước Thục, truyền được 12 đời, đến năm 316 TCN đời Chu Thận Vương thì bị nhà Tần diệt, hậu duệ chạy về phương Nam. Sử chép đến đây thì dứt đoạn, không nói gì tiếp. Cho nên về sau nói Thục Phán là hậu duệ Khai Minh thì, cha Thục Phán là Khai Minh Chế chiếm lưu vực Diệp Du Thủy (tức thượng nguồn sông Hồng), xưng là An Tri Vương vua nước Tây Âu, sau truyền ngôi cho con là Phán, cũng chỉ là một giả thuyết, chép lại theo truyền thuyết của tộc dân Đại Y.

Lúc này cũng là thời kỳ theo truyền thuyết là có nước Văn Lang ở phía trung và hạ lưu sông Hồng (trong cổ sử Trung Hoa không có tên nước Văn Lang, chỉ có tên một nước là Dạ Lang, liệu có liên quan đến Văn Lang không?), do dòng họ Hùng làm vua. Việc Thục Phán là hậu duệ nước Thục, cũng như nước Văn Lang có vua Hùng trị vì 18 đời trong sử An Nam là ghi lại theo truyền thuyết. Tuy nhiên Thục Vương Tử tên Phán, Hùng Vương vua Lạc Việt, Thục diệt Hùng Vương chiếm lãnh thổ, xưng là An Dương Vương thì có ghi trong sử cổ Trung Hoa từ đầu Công nguyên.

Theo quyển "Việt sử lược", của tác giả không rõ tên, có lẽ là người Việt Nam khắc in ở Trung Hoa vào quãng cuối Nguyên đầu đời Minh (~1360), có viết

về nước Văn Lang, vua là Đồi Vương 雒王, sau bị Thục Phán đánh đuổi, Phán xưng là An Dương Vương.

Sách cổ "Thủy kinh chú" dẫn lại lời ghi trong "Giao châu ngoại vực ký" rằng "... Thục Vương Tử dẫn binh tướng ba vạn đánh lại Lạc Vương 雒王, Lạc hầu 雒侯, thu phục các Lạc Tướng. Rồi đó Thục Vương Tử xưng là An Dương Vương". Sách "Cựu Đường thư" dẫn lại "Nam Việt chí" chép "Đất Giao Chỉ vô cùng màu mỡ, xưa có vua xưng là Hùng Vương 雄王, có Lạc hầu phò tá. Thục Vương Tử dẫn quân tướng ba vạn tiến đánh, diệt được Hùng Vương. Thục xưng làm An Dương Vương, cai trị Giao Chỉ". Như vậy thì sử sách có ba tên gọi cho vua nước Lạc Việt: Lạc Vương, Hùng Vương, Đồi Vương. Có nhiều ý kiến cho rằng ba tên gọi này là một, chính là Lạc Vương, các tên khác do về sau sao chép nhầm chữ Lạc 雒 của Hán ngữ mà thành. Dầu sao thì cũng có hai lý giải về truyền thuyết danh xưng Hùng Vương, một là dòng dõi họ Hùng Vương nước Sở, hai là Lạc Vương vua của dân Lạc Việt. Dù tên tuổi đúng sai thế nào, thì Hùng Vương không chỉ thuần túy là truyền thuyết của Việt Nam, mà cũng có ghi trong cổ sử Trung Hoa. Nhân vật Thục Phán tuy nguồn cội chưa xác định, nhưng cũng có thật, đánh chiếm Lạc Việt lập nên nước Âu Lạc xưng là An Dương Vương cũng là có thật, có ghi trong chính sử không chỉ của Việt Nam.

Tần diệt Sở, rồi đánh chiếm Lĩnh Nam, Đô Úy Triệu Đà được Tần cắt cử quản lĩnh Quế Lâm, Tượng Quận. Nhân khi nơi nơi nổi lên chống Tần, năm 204 TCN Triệu Đà bèn chiếm Lĩnh Nam lập nước Nam Việt, đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Châu) và đánh chiếm Âu Lạc. Sách "Giao Châu ngoại vực ký" chép: "Nam Việt Vương Úy Đà cử binh đánh An Dương Vương. An Dương Vương có thần nhân Cao Thông phù tá, chế ra nỏ thần cho An Dương Vương, một phát giết được ba trăm mạng". Sách "Thái Bình Ngự Lãm" dẫn "Nhật Nam truyện" còn chép phóng đại hơn, nỏ một phát giết ba vạn người và còn kể tỉ mỉ chuyện tình Mỵ Châu Trọng Thủy, chuyện mất nỏ thần, dẫn đến An Dương Vương thất bại. Nước Âu Lạc từ đó nhập vào nước Nam Việt. Triệu Đà lập nước Nam Việt năm 203 TCN, giữ độc lập với nhà Hán được 92 năm, truyền 5 đời vua, đến đời Triệu Kiến Đức và thừa tướng Lữ Gia thì mất nước vào tay Hán Vũ Đế năm 111 TCN.

Một dải Lĩnh Nam và Đông Hải bị Hán chiếm và Hán hóa kéo dài hơn ngàn năm, ngoại trừ Lạc Việt, còn lại hoàn toàn trở thành Hán. Lạc Việt, sau hơn 1000 năm nô lệ và Hán hóa, vẫn giữ được bản sắc và nền văn minh Việt, cuối cùng thì giành được độc lập và trở thành Đại Cồ Việt, Đại Việt, Nam Việt và Việt Nam đến tận ngày nay. Đó là một trường hợp duy nhất mà Trung Hoa không thể Hán hóa được.